

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MSN

Công ty Cổ phần Thuận Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 48

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799 sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 9 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Duy	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.



CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12122202/68410807

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

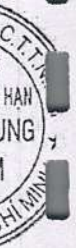
Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.557.979.182.930	2.256.393.384.662
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4		
111	1. Tiền		621.263.301.304	254.262.436.440
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.263.301.304 600.000.000.000	54.262.436.440 200.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		364.820.400.000	425.722.126.125
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	364.820.400.000	425.722.126.125
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		758.892.990.123	557.459.597.740
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	407.995.817.026	359.779.071.282
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	271.617.922.748	156.899.282.732
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	57.120.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	22.159.250.349	40.781.243.726
140	IV. Hàng tồn kho	9	779.367.443.951	985.817.565.134
141	1. Hàng tồn kho		779.367.443.951	985.817.565.134
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.635.047.552	33.131.659.223
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	5.495.094.340	5.906.010.509
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		28.139.953.212	27.206.547.114
			-	19.101.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		982.199.583.622	998.532.819.248
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		98.648.954.303	105.385.641.714
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	6.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	98.648.954.303	99.385.641.714
220	II. Tài sản cố định		307.507.739.418	341.825.308.272
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	276.793.171.043	299.796.052.737
222	Nguyên giá		565.178.467.996	545.665.695.592
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(288.385.296.953)	(245.869.642.855)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	29.125.243.918	39.805.185.891
225	Nguyên giá		38.701.188.582	47.538.778.986
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.575.944.664)	(7.733.593.095)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.589.324.457	2.224.069.644
228	Nguyên giá		3.524.417.500	3.524.417.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.935.093.043)	(1.300.347.856)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		943.145.000	313.145.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		943.145.000	313.145.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		567.720.496.655	542.500.961.124
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	210.000.000.000	210.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	307.000.000.000	307.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	51.000.000.000	21.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.2	(5.279.503.345)	(10.499.038.876)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.379.248.246	8.507.763.138
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	7.379.248.246	8.507.763.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.540.178.766.552	3.254.926.203.910

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

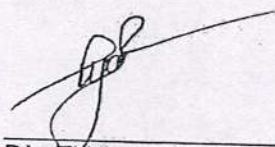
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.530.581.535.644	2.409.313.461.624
310	I. Nợ ngắn hạn		2.291.093.380.703	2.206.747.775.974
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	223.605.332.658	231.680.329.812
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	40.826.495.595	32.109.433.524
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	32.170.938.219	21.851.945.552
314	4. Phải trả người lao động	17	14.973.269.245	9.217.466.406
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.822.914.584	6.533.890.618
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.880.967.430	1.888.345.189
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.972.813.462.972	1.903.466.364.873
330	II. Nợ dài hạn		239.488.154.941	202.565.685.650
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.388.237.063	2.173.643.681
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	238.099.917.878	200.392.041.969
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.009.597.230.908	845.612.742.286
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.009.597.230.908	845.612.742.286
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		882.222.500.000	755.279.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		882.222.500.000	755.279.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.172.833.889	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.001.897.019	74.132.812.286
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	29.153.637.696
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		88.001.897.019	44.979.174.590
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.540.178.766.552	3.254.926.203.910

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập



Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

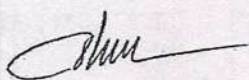
Công ty Cổ phần Thuận Đức

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.838.390.988.894	3.380.422.037.040
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	(16.202.107)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.838.390.988.894	3.380.405.834.933
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(3.498.165.856.941)	(3.089.952.233.808)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		340.225.131.953	290.453.601.125
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	61.032.897.983	74.755.296.180
22	7. Chi phí tài chính	23	(159.686.083.662)	(196.909.828.026)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(158.399.571.523)	(184.993.523.031)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(47.730.882.954)	(41.124.958.258)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(50.898.063.510)	(52.113.167.452)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		142.942.999.810	75.060.943.569
31	11. Thu nhập khác		230.208.086	14.071.926
32	12. Chi phí khác	25	(17.462.117.090)	(8.444.702.704)
40	13. Lỗ khác		(17.231.909.004)	(8.430.630.778)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		125.711.090.806	66.630.312.791
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(31.641.526.073)	(21.651.138.201)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		94.069.564.733	44.979.174.590



Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập



Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THUN ĐỨC
H. KINH ĐÔNG - T. HƯNG YÊN

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

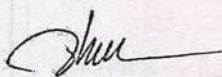
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		125.711.090.806	66.630.312.791
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		44.992.750.854	45.771.716.895
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(5.219.535.531)	9.231.198.851
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.031.610.881	(320.037.885)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(48.975.978.949)	(63.531.486.723)
06	Chi phí lãi vay		159.352.076.923	184.993.523.031
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		276.892.014.984	242.775.226.960
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(162.624.318.816)	49.765.122.990
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		206.450.121.183	(321.242.647.087)
11	Tăng các khoản phải trả		2.169.780.348	116.890.474.219
12	Giảm chi phí trả trước		1.539.431.061	2.891.310.720
14	Tiền lãi vay đã trả		(157.930.892.493)	(182.074.112.069)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.682.349.336)	(22.661.050.406)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		144.813.786.931	(113.655.674.673)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.752.438.238)	(25.438.520.938)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.837.590.404	11.005.454.545
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(286.497.653.842)	(453.569.104.537)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		312.248.168.832	352.254.553.412
25	Tiền chi đầu tư góp vốn và hợp tác kinh doanh vào đơn vị khác		(30.000.000.000)	(154.500.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	100.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.924.459.774	56.371.024.266
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		47.760.126.930	(113.876.593.252)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		69.914.923.889	-
33	Tiền thu từ đi vay		3.721.698.195.327	3.578.185.113.572
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.604.057.783.498)	(3.365.452.576.107)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(13.172.978.496)	(20.020.346.995)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		174.382.357.222	192.712.190.470
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		366.956.271.083	(34.820.077.455)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		254.262.436.440	289.082.328.831
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		44.593.781	185.064
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	621.263.301.304	254.262.436.440



Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập



Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799 sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 9 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 792 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 832 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên ("Công ty Thuận Đức Hưng Yên")	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty cổ công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.284.455.641	6.523.988.844
Tiền gửi ngân hàng	15.978.845.663	47.738.447.596
Các khoản tương đương tiền (*)	600.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	621.263.301.304	254.262.436.440

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 2,7%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	364.820.400.000	364.820.400.000	425.722.126.125	425.722.126.125
TỔNG CỘNG	364.820.400.000	364.820.400.000	425.722.126.125	425.722.126.125
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,25%/năm đến 6,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 9 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 8,2%/năm).

(**) Bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,2%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19 và một số khoản vay của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết của Công ty.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	198.287.165.452	203.642.262.261
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	36.488.358.500	68.336.450.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha lê	34.328.643.800	-
- Phải thu khách hàng khác	127.470.163.152	135.305.812.261
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	209.708.651.574	156.136.809.021
TỔNG CỘNG	407.995.817.026	359.779.071.282

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	59.941.935.210	103.091.269.976
- Công ty Cổ phần TD IP (*)	25.164.624.105	28.506.512.519
- Các hộ kinh doanh (*)	20.844.673.458	35.501.756.661
- Công ty Cổ phần thương mại và Sản xuất TDL	4.643.104.000	8.708.614.250
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	1.608.679.455	18.670.346.480
- Các khoản trả trước khác	7.680.854.192	11.704.040.066
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	211.675.987.538	53.808.012.756
TỔNG CỘNG	271.617.922.748	156.899.282.732

(*) Đây là khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và máy móc thiết bị với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất từ 7,5%/năm đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Thảo (i)	14.000.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Long (i)	10.000.000.000	-
Bà Thiều Thị Nga (i)	9.570.000.000	-
Bà Hoàng Thị Huyền Trang (i)	8.000.000.000	-
Ông Nguyễn Thiện Hùng (i)	6.400.000.000	-
Cho vay cán bộ nhân viên (ii)	9.150.000.000	-
TỔNG CỘNG	57.120.000.000	-
Dài hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên	-	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	6.000.000.000

(i) Đây là các khoản cho vay cá nhân với kỳ hạn 12 tháng theo từng hợp đồng vay và lãi suất là 8%/năm. Các khoản cho vay này được bảo lãnh bằng bất động sản và hợp đồng tiền gửi của một số cá nhân là bên liên quan của Công ty.

(ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty, kỳ hạn 12 tháng theo từng hợp đồng vay, với lãi suất 8%/năm.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	360.707.267	-	10.034.219.819	-
Lãi tiền gửi, trái phiếu, ký quỹ, cho vay, trả trước	11.491.221.204	-	18.064.229.939	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.007.321.878	-	12.382.793.968	-
TỔNG CỘNG	22.159.250.349	-	40.781.243.726	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	10.007.321.878	-	12.382.793.968	-
Phải thu ngắn hạn khác	12.151.928.471	-	28.398.449.758	-
Dài hạn				
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	93.833.420.680	-	93.833.420.680	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.427.296.560	-	3.374.276.560	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuê tài chính	1.388.237.063	-	2.177.944.474	-
TỔNG CỘNG	98.648.954.303	-	99.385.641.714	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	93.833.420.680	-	93.833.420.680	-
Phải thu dài hạn khác	4.815.533.623	-	5.552.221.034	-

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

- Khoản góp vốn 70 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên với Công ty và Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty, cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty và công ty con sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng.
- Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận này, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dự án đang trong quá trình xây dựng. Ngày 6 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0603/2025/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty tại dự án này cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu và hàng hóa	490.826.119.553	-	589.716.736.345	-
Thành phẩm	162.659.323.920	-	207.453.709.881	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	108.644.624.440	-	169.779.729.669	-
Công cụ, dụng cụ	17.237.376.038	-	18.867.389.239	-
TỔNG CỘNG	779.367.443.951	-	985.817.565.134	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND	
						Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						Thiết bị văn phòng	
Số đầu năm							
- Mua mới trong năm							
- Mua lại tài sản thuê tài chính							
Số cuối năm							
Trong đó:							
Đã khấu hao hết							
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại tài sản thuê tài chính							
Số cuối năm							
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm							
Số cuối năm							

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản có định của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	31.649.207.157	15.889.571.829	47.538.778.986
- Thuê mới trong năm	3.276.575.110	-	3.276.575.110
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(12.114.165.514)	(12.114.165.514)
Số cuối năm	34.925.782.267	3.775.406.315	38.701.188.582
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	4.569.621.754	3.163.971.341	7.733.593.095
- Khấu hao trong năm	3.312.962.736	911.914.165	4.224.876.901
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(2.382.525.332)	(2.382.525.332)
Số cuối năm	7.882.584.490	1.693.360.174	9.575.944.664
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	27.079.585.403	12.725.600.488	39.805.185.891
Số cuối năm	27.043.197.777	2.082.046.141	29.125.243.918

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:	
Số đầu năm	3.524.417.500
Số cuối năm	3.524.417.500
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	211.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	1.300.347.856
- Hao mòn trong năm	634.745.187
Số cuối năm	1.935.093.043
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	2.224.069.644
Số cuối năm	1.589.324.457

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con					
13.1					
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210.000.000.000	-	210.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>210.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>210.000.000.000</u>	<u>210.000.000.000</u>	<u>210.000.000.000</u>
Đầu tư vào công ty liên kết					
13.2					
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	307.000.000.000	(5.279.503.345)	301.720.496.655	307.000.000.000	296.500.961.124
TỔNG CỘNG	<u>307.000.000.000</u>	<u>(5.279.503.345)</u>	<u>301.720.496.655</u>	<u>307.000.000.000</u>	<u>296.500.961.124</u>
Đầu tư vào các đơn vị khác					
13.3					
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	36.000.000.000	-	36.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>51.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>51.000.000.000</u>	<u>21.000.000.000</u>	<u>21.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty con như sau:

Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210.000.000.000	100	100	100

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	425.000.000.000	48,9	48,9	48,9

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 22 tháng 5 năm 2023. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại các đơn vị khác như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Bỉm Sơn	100.000.000.000	15	15	15	15
Công ty Thuận Đức JB (*)	200.000.000.000	15	15	2,5	2,5

(*) Vào ngày 11 tháng 6 năm 2024, Công ty đã hoàn thành nhận chuyển nhượng 2.500.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB từ cổ đông cá nhân có liên quan theo Nghị quyết số 3005/2024/NQ-HĐQT với tổng giá trị chuyển nhượng là 30.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB tăng từ 2,5% lên 15%.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.592.598.079	3.318.891.805
Chi phí thuê kho	985.761.822	1.816.316.356
Phí bảo hiểm	658.728.698	468.781.635
Chi phí khác	258.005.741	302.020.713
TỔNG CỘNG	5.495.094.340	5.906.010.509
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.988.620.689	5.538.927.324
Chi phí giải phóng mặt bằng	557.619.937	652.877.265
Chi phí khác	1.833.007.620	2.315.958.549
TỔNG CỘNG	7.379.248.246	8.507.763.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	39.425.653.855	39.425.653.855	36.134.671.277	36.134.671.277
Công ty Cổ phần Kanetora	28.881.900.000	28.881.900.000	-	-
Công ty Cổ phần Khí STAVIAN	21.417.858.000	21.417.858.000	-	-
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	18.226.750.000	18.226.750.000	73.188.318.650	73.188.318.650
Phải trả người bán ngắn hạn khác	114.150.120.725	114.150.120.725	120.147.862.925	120.147.862.925
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.503.050.078	1.503.050.078	2.209.476.960	2.209.476.960
TỔNG CỘNG	223.605.332.658	223.605.332.658	231.680.329.812	231.680.329.812

(*) Đây là khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất vay ngân hàng và thời hạn 135 ngày.

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mario Co., Ltd.	9.030.769.715	8.844.684.266
KeepCool Bags	-	5.323.216.770
Các khách hàng khác	31.795.725.880	17.941.532.488
TỔNG CỘNG	40.826.495.595	32.109.433.524

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.651.138.201	31.641.526.073	(21.682.349.336)	31.610.314.938
Thuế thu nhập cá nhân	200.807.351	1.340.250.134	(980.434.204)	560.623.281
Các khoản thuế khác	-	59.330.425	(59.330.425)	-
TỔNG CỘNG	21.851.945.552	33.041.106.632	(22.722.113.965)	32.170.938.219

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	3.163.417.281	4.772.614.952
Chi phí tiền điện	833.851.109	685.438.305
Chi phí phải trả khác	825.646.194	1.075.837.361
TỔNG CỘNG	4.822.914.584	6.533.890.618

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm bắt buộc cho người lao động phải nộp	1.089.680.739	1.042.566.955
Kinh phí công đoàn	362.532.450	290.447.448
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	428.754.241	555.330.786
TỔNG CỘNG	1.880.967.430	1.888.345.189
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 28)		
Phải trả ngắn hạn khác	-	305.753.425
	1.880.967.430	1.582.591.764

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Số cuối năm
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	1.880.577.233.851	3.494.078.195.327	(3.414.525.862.505)	2.479.279.495	1.962.608.846.168	
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	14.140.717.732	3.750.211.261	(15.031.920.993)	-	2.859.008.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	8.748.413.290	11.770.174.010	(13.172.978.496)	-	7.345.608.804	
TỔNG CỘNG	1.903.466.364.873	3.509.598.580.598	(3.442.730.761.994)	2.479.279.495	1.972.813.462.972	
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	9.343.643.261	-	(3.750.211.261)	-	5.593.432.000	
Vay cá nhân	134.500.000.000	-	(134.500.000.000)	-	-	
Vay bên liên quan	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-	-	
Nợ thuế tài chính	16.548.398.708	3.323.056.161	(11.770.263.280)	-	8.101.191.589	
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	228.572.505.400	(4.167.211.111)	-	224.405.294.289	
TỔNG CỘNG	200.392.041.969	231.895.561.561	(194.187.685.652)	-	238.099.917.878	

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD (*)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	805.739.994.760	1.133.276,68	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,3% - 6,8%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản, hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và 19,2 triệu cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	298.204.715.256	298.204.715.256	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26 tháng 8 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,8% - 6,8%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	235.050.972.287	235.050.972.287	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26 tháng 8 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,8% - 7%	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh Hà Nội	139.833.512.831	139.833.512.831	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 10 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,9% - 6,15%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng Trách nhiệm hữu hạn Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	99.901.242.839	99.901.242.839	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 25 tháng 4 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,75% - 6,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	68.944.250.280	68.944.250.280	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 11 tháng 4 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,5% - 5,6%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

(*) Khoản vay hoán đổi tiền tệ.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	9.275.198.510	9.275.198.510 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 19 tháng 9 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,3% - 7%	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai kèm hàng hóa của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	103.927.646.388	1.471.616,18 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	4,51% - 5,65%	Một số hàng tồn kho luân chuyển và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	51.577.535.150	51.577.535.150 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 23 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,6% - 6,61%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Quảng Ninh	15.522.764.216	607.521,81 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12 tháng 8 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,1% - 8,1%	Các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 52,5 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	28.970.105.000	28.970.105.000 VND			
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	35.620.389.861	35.620.389.861 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 19 tháng 5 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,2% - 6,3%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	36.030.408.500	36.030.408.500 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 17 tháng 5 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5%	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	34.010.110.290	34.010.110.290 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 7 tháng 5 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,8% - 7,6%	2,6 triệu cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán TDP) nắm giữ bởi các cổ đồng cá nhân được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

TỔNG CỘNG

1.962.608.846.168

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	8.452.440.000	8.452.440.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12 tháng 6 năm 2028. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,2% - 8,5%	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

TỔNG CỘNG 8.452.440.000

Trong đó:
- Vay dài hạn đến hạn trả 2.859.008.000
- Vay dài hạn 5.593.432.000

19.3 Nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc	
	Lãi thuế tài chính		Lãi thuế tài chính		
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Dưới 1 năm	9.075.538.386	1.729.929.582	7.345.608.804	11.248.227.990	8.748.413.290
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	11.490.430.508	3.389.238.919	8.101.191.589	22.783.483.144	16.548.398.708
TỔNG CỘNG	20.565.968.894	5.119.168.501	15.446.800.393	34.031.711.134	25.296.811.998

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành như sau:

Mã trái phiếu/Đại lý lưu ký	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm)	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm)
TDPH2316001/Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	227.620.000.000	11,2%	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ		(3.214.705.711)	-	-
TỔNG CỘNG		224.405.294.289	-	-

Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 3 năm 2024 và nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 4 tháng 4 năm 2024. Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành là 2.276.200 trái phiếu với tổng mệnh giá là 227,62 tỷ VND. Trái phiếu có tài sản đảm bảo tối thiểu 180% giá trị trái phiếu lưu hành.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

					Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng
Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số đầu năm	674.359.400.000	-	16.200.000.000	110.074.167.696	800.633.567.696	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	44.979.174.590	44.979.174.590	
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.920.530.000	-	-	(80.920.530.000)	-	
Số cuối năm	755.279.930.000	-	16.200.000.000	74.132.812.286	845.612.742.286	
Năm nay	755.279.930.000	-	16.200.000.000	74.132.812.286	845.612.742.286	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	94.069.564.733	94.069.564.733	
- Phát hành cổ phiếu (i)	46.742.090.000	23.172.833.889	-	-	69.914.923.889	
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	80.200.480.000	-	-	(80.200.480.000)	-	
Số cuối năm	882.222.500.000	23.172.833.889	16.200.000.000	88.001.897.019	1.009.597.230.908	

(i) Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 4.674.209 cổ phiếu theo Nghị quyết số 1404/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết số 22205/2024/NQ-HĐQT-TDP ngày 22 tháng 5 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:10 (mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận cổ tức bằng 10 cổ phần). Theo đó, số lượng cổ phần được Công ty dự kiến phát hành thêm là 8.020.220 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu		
	Năm nay		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ông Nguyễn Đức Cường	30.080.636	30.080.636	-
Bà Ngô Kim Dung	6.342.911	6.342.911	-
Các cổ đông khác	51.798.703	51.798.703	-
TỔNG CỘNG	88.222.250	88.222.250	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số đầu năm	755.279.930.000	674.359.400.000
Vốn góp tăng trong năm	46.742.090.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	80.920.530.000
Số cuối năm	882.222.500.000	755.279.930.000
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức cho năm 2023	80.200.480.000	-
Cổ tức cho năm 2022	-	80.920.530.000

20.4 Cổ phiếu

	Năm nay Số lượng	Năm trước Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	88.222.250	75.527.993
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp đủ		
Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	75.527.993
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	75.527.993

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 đồng/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TDP".

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.838.390.988.894	3.380.422.037.040
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.479.178.334.517	2.287.957.571.763
Doanh thu bán thành phẩm	1.354.327.616.217	1.086.839.871.831
Doanh thu khác	4.885.038.160	5.624.593.446
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(16.202.107)
Doanh thu thuần	3.838.390.988.894	3.380.405.834.933
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	3.537.710.984.668	2.950.625.638.996
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	300.680.004.226	429.780.195.937

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, trái phiếu, kỳ quỹ, cho vay, trả trước	32.208.541.712	55.660.110.668
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.056.919.034	6.712.391.544
Lợi nhuận từ công ty con	16.500.000.000	12.000.000.000
Doanh thu tài chính khác	267.437.237	382.793.968
TỔNG CỘNG	61.032.897.983	74.755.296.180

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	2.441.453.066.169	2.240.213.173.307
Giá vốn bán thành phẩm	1.053.972.316.391	847.587.728.475
Giá vốn khác	2.740.474.381	2.151.332.026
TỔNG CỘNG	3.498.165.856.941	3.089.952.233.808

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	154.416.328.056	173.022.089.355
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	952.505.400	5.370.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.553.542.270	2.685.106.144
Lãi thuê tài chính (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng đầu tư công ty liên kết	1.905.366.766	3.767.245.854
	(5.219.535.531)	9.231.198.851
Lãi mua hàng trả chậm	2.077.876.701	2.834.187.822
TỔNG CỘNG	159.686.083.662	196.909.828.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	11.279.623.869	9.316.400.340
- Chi phí khấu hao và hao mòn	3.402.622.902	3.502.127.448
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.460.231.199	22.964.741.311
- Chi phí bằng tiền khác	5.588.404.984	5.341.689.159
TỔNG CỘNG	47.730.882.954	41.124.958.258
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	24.980.552.378	25.025.088.803
- Chi phí khấu hao và hao mòn	3.908.078.804	3.822.099.339
- Thuế, phí và lệ phí	935.815.894	512.633.904
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.738.987.985	10.551.284.384
- Chi phí bằng tiền khác	10.334.628.449	12.202.061.022
TỔNG CỘNG	50.898.063.510	52.113.167.452

25. CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt, truy thu thuế	1.697.103.095	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	63.504.000	4.511.417.913
Chi phí khác	15.701.509.995	3.933.284.791
TỔNG CỘNG	17.462.117.090	8.444.702.704

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	913.101.250.434	816.284.438.348
Giá vốn hàng hóa	2.441.453.066.169	2.240.213.173.307
Chi phí nhân công	36.260.176.247	34.341.489.143
Chi phí khấu hao và hao mòn	44.992.750.854	46.164.188.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.199.219.184	33.516.025.695
Chi phí bằng tiền khác	16.858.849.327	18.056.384.085
TỔNG CỘNG	3.490.865.312.215	3.188.575.699.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.610.314.938	21.645.669.519
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	31.211.135	5.468.682
TỔNG CỘNG	31.641.526.073	21.651.138.201

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125.711.090.806	66.630.312.791
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	25.142.218.161	13.326.062.558
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định, chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.384.453.048	10.081.369.794
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng được trừ	318.356.201	389.528.972
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	31.211.135	5.468.682
Chi phí không được khấu trừ khác	3.118.774.975	325.266.988
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư	(53.487.447)	(76.558.793)
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(3.300.000.000)	(2.400.000.000)
Chi phí thuế TNDN	31.641.526.073	21.651.138.201

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể khấu trừ đến năm	Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế (*)	Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
2020	2025	3.314.190.620	-	-	3.314.190.620
2021	2026	892.243.330	-	-	892.243.330
2022	2027	18.619.621.101	-	-	18.619.621.101
2023	2028	50.406.848.972	-	-	50.406.848.972
2024	2029	31.921.327.218	-	-	31.921.327.218
TỔNG CỘNG		105.154.231.241	-	-	105.154.231.241

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT
Bà Đào Thị Nga	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Các bên liên quan khác là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa, vật tư	100.940.917.488	169.810.081.745
		Phân chia lợi nhuận	16.500.000.000	12.000.000.000
		hợp tác kinh doanh		
		Thu lợi nhuận được chia từ công ty con	18.500.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua bao bì, manh dệt	37.158.576.440	90.462.963.083
		Bán hàng hóa, vật tư	125.218.689.099	207.111.554.210
		Chỉ phí gia công	8.331.402.000	9.170.622.910
		Thuê nhà xưởng	8.881.476.839	10.682.725.753
		Mua nguyên vật liệu	29.243.964.204	50.118.571.788
		Trả gốc vay	40.000.000.000	-
		Cho vay vốn lưu động	42.800.000.000	-
		Thu hồi vốn lưu động	42.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa, vật tư	70.681.525.639	48.199.693.812
		Mua nguyên vật liệu	17.670.563.653	32.234.847.850
		Cho thuê xe, máy móc, thiết bị	2.331.672.000	2.427.672.000
		Cho vay vốn lưu động	13.200.000.000	-
		Thu hồi vốn lưu động	13.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	35.789.582.819	7.784.398.303
		Tạm ứng tiền mua vật tư	-	21.288.383.573
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Mua lại cổ phần của Ông Nguyễn Đức Cường trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	30.000.000.000	-
		Mua lại cổ phần của Ông Nguyễn Đức Cường trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	88.500.000.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	Mua lại cổ phần của Bà Ngô Kim Dung trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	6.000.000.000
		Mua lại cổ phần của Bà Ngô Kim Dung trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	6.000.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	Mua lại cổ phần của Bà Nguyễn Kim Anh trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	27.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Mua lại cổ phần của Ông Nguyễn Đức Chính trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	27.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng. Các khoản thu, chi hộ với các bên có liên quan được bồi hoàn trên cơ sở thực tế phát sinh.

Số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa	71.612.975.768	69.810.685.781
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cổ chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	65.189.722.901	20.201.099.636
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	72.905.952.905	66.125.023.604
TỔNG CỘNG			209.708.651.574	156.136.809.021
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	87.540.424.725	16.453.232.909
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	96.219.771.559	24.525.345.285
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Thái Yên	Công ty cổ chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	27.915.791.254	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	-	12.829.434.562
TỔNG CỘNG			211.675.987.538	53.808.012.756

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Phải thu khác	10.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	7.321.878	382.793.968
TỔNG CỘNG			10.007.321.878	12.382.793.968
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác kinh doanh	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác kinh doanh	23.833.420.680	23.833.420.680
TỔNG CỘNG			93.833.420.680	93.833.420.680
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	-	2.209.476.960
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	1.503.050.078	-
TỔNG CỘNG			1.503.050.078	2.209.476.960
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Lãi vay phải trả kết	-	305.753.425
TỔNG CỘNG			-	305.753.425
Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Vay dài hạn	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	40.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND			
Tên	Chức vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	982.730.769	986.808.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	922.730.769	926.808.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	919.130.769	925.308.000
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	803.280.769	570.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	96.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát	-	10.000.000
TỔNG CỘNG		4.443.873.076	4.234.924.000

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	285.159	552.633
- Euro (EUR)	7.442	16.931

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.580.206.856	6.709.782.960
Trên 1 đến 5 năm	2.071.813.578	718.482.000
Trên 5 năm	1.804.040.000	1.867.712.000
TỔNG CỘNG	12.456.060.434	9.295.976.960

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu được hưởng trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.321.599.276	3.974.599.276
Trên 1 đến 5 năm	3.161.872.000	812.727.276
TỔNG CỘNG	7.483.471.276	4.787.326.552

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 24-11-2025

Số chứng thực: 1832 Quyền số: 01 SCT/BS

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 6 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0603/2025/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty tại dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu" cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập



Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc



**CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN BÁ HƯNG**